

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

## MÔN: TIẾNG ANH 12 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOAN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. C	16. D	21. A	26. D	31. B	36. C
2. A	7. C	12. A	17. A	22. D	27. D	32. D	37. A
3. A	8. C	13. A	18. C	23. A	28. B	33. B	38. A
4. B	9. B	14. A	19. B	24. A	29. D	34. B	39. D
5. B	10. B	15. D	20. C	25. C	30. D	35. A	40. C

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1:****Tony:** Hi, Bella. Can I ask you a question?**Bella:** Sure, Tony.**Tony:** If we post something on social media, we can delete it, right.**Bella:** It depends. You can delete posts from your own social media, but if other people have shared your post, then they will be permanent.**Tony:** I understand.**Bella:** Why do you ask?**Tony:** I posted something, but I deleted it right away. No one shared it. It's good to be careful though.**Bella:** You're right, and there are other things you should be careful of too.**Tony:** Like what?**Bella:** Well, watch out for scams. I love social media, but I never accept friend requests from strangers.**Tony:** I got a friend request from someone I didn't know yesterday. I didn't accept it.**Bella:** Good. Also, you should get antivirus software installed on your computer. It stops people from stealing your personal details.**Tony:** There's a lot of think about when it comes to using social media safely.**Bella:** Yeah, and it's not just about security. You should make sure social media doesn't affect the other parts of your life.**Tony:** You mean like spending too much time online or not having enough time for other things?**Bella:** Exactly, teens should spend less time online and more time joining after school clubs or doing other extracurricular activities. It's an important part of growing up and learning different things.**Tony:** I totally agree. If teens spend too much time on social media, it can affect grades in their home lots.**Bella:** Yeah, well, I'm off the test club now. See you, Tony**Tony:** Bye, Bella.

**Tạm dịch:**

**Tony:** Chào Bella. Tôi có thể hỏi bạn một câu được không?

**Bella:** Chắc chắn rồi, Tony.

**Tony:** Nếu chúng ta đăng nội dung nào đó lên mạng xã hội, chúng ta có thể xóa nó, đúng không?

**Bella:** Còn tùy. Bạn có thể xóa bài đăng khỏi mạng xã hội của mình nhưng nếu người khác đã chia sẻ bài đăng của bạn thì bài đăng đó sẽ vĩnh viễn.

**Tony:** Tôi hiểu.

**Bella:** Tại sao bạn hỏi?

**Tony:** Tôi đã đăng một cái gì đó nhưng tôi đã xóa nó ngay lập tức. Không ai chia sẻ nó. Tuy nhiên, cẩn thận là tốt.

**Bella:** Bạn nói đúng, và có những điều khác bạn cũng nên cẩn thận.

**Tony:** Như cái gì cơ?

**Bella:** Chà, coi chừng lừa đảo đấy. Tôi yêu thích mạng xã hội nhưng tôi không bao giờ chấp nhận lời mời kết bạn từ người lạ.

**Tony:** Hôm qua tôi nhận được lời mời kết bạn từ một người mà tôi không quen. Tôi đã không chấp nhận nó.

**Bella:** Tốt. Ngoài ra, bạn nên cài đặt phần mềm chống vi-rút trên máy tính của mình. Nó ngăn chặn mọi người ăn cắp thông tin cá nhân của bạn.

**Tony:** Có rất nhiều điều cần suy nghĩ về việc sử dụng mạng xã hội một cách an toàn.

**Bella:** Vâng, và đó không chỉ là vấn đề bảo mật. Bạn nên đảm bảo rằng mạng xã hội không ảnh hưởng đến những phần khác trong cuộc sống của bạn.

**Tony:** Ý bạn là dành quá nhiều thời gian trực tuyến hoặc không có đủ thời gian cho những việc khác?

**Bella:** Chính xác, thanh thiếu niên nên dành ít thời gian trực tuyến hơn và dành nhiều thời gian hơn để tham gia các câu lạc bộ sau giờ học hoặc tham gia các hoạt động ngoại khóa khác. Đó là một phần quan trọng của quá trình trưởng thành và học hỏi những điều khác nhau.

**Tony:** Tôi hoàn toàn đồng ý. Nếu thanh thiếu niên dành quá nhiều thời gian trên mạng xã hội, điều đó có thể ảnh hưởng đến điểm số ở nhà của các em.

**Bella:** Vâng, bây giờ tôi đã rời khỏi câu lạc bộ kiểm tra. Hẹn gặp lại, Tony

**Tony:** Tạm biệt, Bella.

**Phương pháp:**

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

**1. B**

Why does Tony start talking to Bella?

(Tại sao Tony bắt đầu nói chuyện với Bella?)

A. to ask if she'll accept his friend request

(để hỏi xem cô ấy có chấp nhận yêu cầu kết bạn của anh ấy không)

B. to ask if posts stay on social media forever

(để hỏi xem bài đăng có tồn tại trên phương tiện truyền thông xã hội mãi mãi không)

**Thông tin:** If we post something on social media, we can delete it, right.

(Nếu chúng ta đăng nội dung nào đó lên mạng xã hội, chúng ta có thể xóa nó, đúng không.)

Chọn B

## 2. A

What happened right after Tony posted something?

(Chuyện gì đã xảy ra ngay sau khi Tony đăng bài viết?)

A. He deleted it.

(Anh ấy đã xóa nó.)

B. Someone shared it.

(Ai đó đã chia sẻ nó.)

**Thông tin:** I posted something, but I deleted it right away. No one shared it. It's good to be careful though.

(Mình đăng cái gì đó nhưng lại xóa ngay. Không ai chia sẻ nó. Tuy nhiên, cẩn thận là tốt.)

Chọn A

## 3. A

What does Bella never do?

(Bella không bao giờ làm gì?)

A. accept friend requests from strangers

(chấp nhận yêu cầu kết bạn từ người lạ)

B. use antivirus software

(sử dụng phần mềm chống vi-rút)

**Thông tin:** Well, watch out for scams. I love social media, but I never accept friend requests from strangers.

(Cẩn thận lừa đảo đấy. Tôi yêu thích mạng xã hội nhưng tôi không bao giờ chấp nhận lời mời kết bạn từ người lạ.)

Chọn A

## 4. B

What does Bella say teens should spend more time doing?

(Bella nói thanh thiếu niên nên dành nhiều thời gian hơn để làm gì?)

A. extra schoolwork

(bài tập bổ sung)

B. after-school activities

(hoạt động sau giờ học)

**Thông tin:** Exactly, teens should spend less time online and more time joining after school clubs or doing other extracurricular activities.

(Chính xác, thanh thiếu niên nên dành ít thời gian trực tuyến hơn và dành nhiều thời gian hơn để tham gia các câu lạc bộ sau giờ học hoặc tham gia các hoạt động ngoại khóa khác.)

Chọn B

### Bài nghe 2:

**Host:** Professor Sanders, do you think AI is a good thing?

**Professor Sanders:** I know some people are worried that AI will take over their jobs. However, AI will actually create more jobs that will destroy it.

**Host:** Really?

**Professor Sanders:** Yes. Let's remember that AI needs humans to maintain and develop. We won't have human-like robots walking around the streets, doing our shopping for us or looking after our children for some time.

**Host:** So what will AI do for people?

**Professor Sanders:** In the short term, AI will make daily chores a lot easier in many different areas of our lives. It's also really useful when people need to use data to make good decisions.

**Host:** Could you give us an example?

**Professor Sanders:** Yes. Consider personal finance. Many people are too busy to keep track of monthly bills or they find it boring. So they develop financial problems. This is where AI can really help organize and improve our lives.

**Host:** Great. What about flying cars? Our listeners want to know about them.

**Professor Sanders:** People always do. I'm sure we'll have flying cars. However, we need much more advanced technology to deal with such a task. It's still a long time away, perhaps in 15 years.

**Host:** So do you think AI is a good thing?

**Professor Sanders:** I think that AI could make life on Earth better. However, humans need to be careful not to let AI create more problems. If it isn't managed correctly, the world could become a difficult place to live.

**Host:** Thank you, Professor Sanders.

### Tạm dịch:

**Người dẫn chương trình:** Giáo sư Sanders, bạn có nghĩ AI là một điều tốt không?

**Giáo sư Sanders:** Tôi biết một số người lo lắng rằng AI sẽ tiếp quản công việc của họ. Tuy nhiên, AI thực sự sẽ tạo ra nhiều việc làm hơn và sẽ bị phá hủy.

**Người dẫn chương trình:** Thật sao?

**Giáo sư Sanders:** Vâng. Hãy nhớ rằng AI cần con người để duy trì và phát triển. Chúng ta sẽ không còn con người giống như robot đi lại trên đường phố, mua sắm giúp chúng ta hay chăm sóc con cái chúng ta một thời gian.

**Người dẫn chương trình:** Vậy AI sẽ làm gì cho con người?

**Giáo sư Sanders:** Trong ngắn hạn, AI sẽ khiến công việc hàng ngày trở nên dễ dàng hơn rất nhiều trong nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống chúng ta. Nó cũng thực sự hữu ích khi mọi người cần sử dụng dữ liệu để đưa ra quyết định đúng đắn.

**Người dẫn chương trình:** Bạn có thể cho chúng tôi một ví dụ không?

**Giáo sư Sanders:** Vâng. Hãy xem xét tài chính cá nhân. Nhiều người quá bận rộn để theo dõi các hóa đơn hàng tháng hoặc họ cảm thấy nhàm chán. Vì vậy, họ phát triển các vấn đề tài chính. Đây là nơi AI thực sự có thể giúp tổ chức và cải thiện cuộc sống của chúng ta.

**Người dẫn chương trình:** Tuyệt vời. Còn ô tô bay thì sao? Người nghe của chúng tôi muốn biết về họ.

**Giáo sư Sanders:** Mọi người luôn như vậy. Tôi chắc chắn chúng ta sẽ có ô tô bay. Tuy nhiên, chúng ta cần công nghệ tiên tiến hơn nhiều để giải quyết nhiệm vụ phức tạp như vậy. Còn lâu lắm, có lẽ là 15 năm.

**Người dẫn chương trình:** Vậy bạn có nghĩ AI là một thứ tốt không?

**Giáo sư Sanders:** Tôi nghĩ AI có thể khiến cuộc sống trên Trái đất trở nên tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, con người cần cẩn thận không để AI tạo thêm vấn đề. Nếu không được quản lý đúng cách, thế giới có thể trở thành một nơi khó sống.

**Người dẫn chương trình:** Cảm ơn Giáo sư Sanders.

## 5. B

Professor Sanders thinks that AI will \_\_\_\_\_.

(Giáo sư Sanders cho rằng AI sẽ \_\_\_\_\_.)

A. worry people

(làm mọi người lo lắng)

B. create jobs

(tạo việc làm)

C. destroy jobs

(phá hủy việc làm)

**Thông tin:** I know some people are worried that AI will take over their jobs. However, AI will actually create more jobs than will destroy it.

(Tôi biết một số người lo lắng rằng AI sẽ tiếp quản công việc của họ. Tuy nhiên, AI thực sự sẽ tạo ra nhiều việc làm hơn và sẽ phá hủy nó.)

Chọn B

## 6. B

How will AI help people soon?

(AI sẽ sớm giúp ích cho con người như thế nào?)

A. make them think about data

(khiến họ suy nghĩ về dữ liệu)

B. make decisions for them

(đưa ra quyết định thay họ)

C. make their lives easier

(giúp cuộc sống của họ dễ dàng hơn)

**Thông tin:** It's also really useful when people need to use data to make good decisions.

(Nó cũng thực sự hữu ích khi mọi người cần sử dụng dữ liệu để đưa ra quyết định đúng đắn.)

Chọn B

### 7. C

For personal finance, many people \_\_\_\_\_.

(Đối với tài chính cá nhân, nhiều người \_\_\_\_\_.)

A. have lots of bills

(có nhiều hóa đơn)

B. aren't good at saving

(không giỏi tiết kiệm)

C. could benefit from AI's help

(có thể hưởng lợi từ sự trợ giúp của AI)

**Thông tin:** Consider personal finance. Many people are too busy to keep track of monthly bills or they find it boring. So they develop financial problems. This is where AI can really help organize and improve our lives.

(Hãy xem xét tài chính cá nhân. Nhiều người quá bận rộn để theo dõi các hóa đơn hàng tháng hoặc họ cảm thấy nhàm chán. Vì vậy, họ phát triển các vấn đề tài chính. Đây là nơi AI thực sự có thể giúp tổ chức và cải thiện cuộc sống của chúng ta.)

Chọn C

### 8. C

What does Professor Sanders think about flying cars?

(Giáo sư Sanders nghĩ gì về ô tô bay?)

A. We have the technology to make them.

(Chúng ta có công nghệ để chế tạo chúng.)

B. They can do complex tasks.

(Chúng có thể thực hiện các nhiệm vụ phức tạp.)

C. We might have them in 15 years.

(Chúng ta có thể có chúng trong 15 năm nữa.)

**Thông tin:** I'm sure we'll have flying cars. However, we need much more advanced technology to deal with such a task. It's still a long time away, perhaps in 15 years.

(Tôi chắc chắn chúng ta sẽ có ô tô bay. Tuy nhiên, chúng ta cần công nghệ tiên tiến hơn nhiều để giải quyết nhiệm vụ như vậy. Còn lâu lắm, có lẽ là 15 năm.)

Chọn C

### 9. B

**Phương pháp:**

Dựa vào giới từ “about” để xác định dạng động từ đúng.

**Lời giải chi tiết:**

Theo sau giới từ “about” (về) cần một động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: Are you passionate about **protecting** the environment?

(Bạn có đam mê bảo vệ môi trường không?)

Chọn B

**10. B****Phương pháp:**

Dựa vào danh từ “extinction” và động từ “combat” để chọn từ loại phù hợp

**Lời giải chi tiết:**

Sau động từ “combating” (*chống lại*) cần một cụm danh từ => trước danh từ “extinction” cần một cụm danh từ có dạng “tính từ - danh từ” => endangered species: *những loài bị đe dọa*

Câu hoàn chỉnh: We are dedicated to reducing deforestation and combating **endangered species** extinction.

(Chúng tôi nỗ lực giảm nạn phá rừng và chống lại sự tuyệt chủng của các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

Chọn B

**11. C****Phương pháp:**

Dựa vào động từ “using” và danh từ “energy solutions” để chọn từ loại thích hợp

**Lời giải chi tiết:**

Sau “using” phải là một danh từ hoặc cụm danh từ => trước “energy solutions” phải là tính từ => renewable (adj): *có thể tái tạo*

Câu hoàn chỉnh: Our programs bring together individuals from around the world to learn about and promote sustainable living, including using **renewable** energy solutions, such as solar panels and windmills.

(Các chương trình của chúng tôi quy tụ các cá nhân từ khắp nơi trên thế giới để tìm hiểu và thúc đẩy cuộc sống bền vững, bao gồm cả việc sử dụng các giải pháp năng lượng tái tạo, chẳng hạn như tấm pin mặt trời và cối xay gió.)

Chọn C

**12. A****Phương pháp:**

- Phân tích cấu trúc câu mệnh đề đã có chủ ngữ “you”, động từ “are” và tân ngữ “someone”. Vậy mệnh đề còn lại sau “someone” là trường hợp rút gọn của hai động từ cùng liên quan đến tân ngữ “someone” => loại những đáp án động từ nguyên thể và chia theo thì.

- Dịch nghĩa của mệnh đề được rút gọn để xác định mang nghĩa chủ động hay bị động để chọn đáp án đúng.

**Whether you're an eco-warrior or someone \_\_\_\_\_ about the future of the planet, GreenFuture offers you the chance to make an impact.**

(Cho dù bạn là một chiến binh sinh thái hay ai đó \_\_\_\_\_ về tương lai của hành tinh, GreenFuture đều mang đến cho bạn cơ hội để tạo ra tác động.)

concern (v): gây lo lắng => be concerned about: lo lắng về

**Lời giải chi tiết:**

A. concerned => rút gọn từ mệnh đề quan hệ đầy đủ: who is concerned => đúng

B. with concern: với sự lo lắng => không phù hợp về nghĩa

C. concerning => động từ ở dạng thể chủ động V-ing => loại

D. concerned with => sai vì thừa giới từ “with”

Câu hoàn chỉnh: Whether you're an eco-warrior or someone **concerned** about the future of the planet, GreenFuture offers you the chance to make an impact.

(Cho dù bạn là một chiến binh sinh thái hay một người quan tâm đến tương lai của hành tinh, GreenFuture đều mang đến cho bạn cơ hội để tạo ra tác động.)

Chọn A

**13. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Join us today \_\_\_\_\_ a difference in the world**

(Hãy tham gia cùng chúng tôi ngay hôm nay \_\_\_\_\_ sự khác biệt trên thế giới)

**Lời giải chi tiết:**

Động từ chỉ mục đích (đề) có dạng TO V<sub>o</sub> (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Join us today **to make** a difference in the world

(Hãy tham gia cùng chúng tôi ngay hôm nay để tạo nên sự khác biệt trên thế giới)

Chọn A

**14. A**

**Phương pháp:**

- Dựa vào “and” và động từ “join” để chọn dạng động từ phù hợp.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Join us today to make a difference in the world and \_\_\_\_\_ the first step toward reversing irreparable damage.**

(Hãy tham gia cùng chúng tôi ngay hôm nay để tạo nên sự khác biệt trên thế giới và \_\_\_\_\_ bước đầu tiên hướng tới việc khắc phục những thiệt hại không thể khắc phục được.)



**Lời giải chi tiết:**

Theo dịch nghĩa, “and” nối vị trí trống và động từ nguyên thể “join” => vị trí trống cũng cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Join us today to make a difference in the world and **take** the first step toward reversing irreparable damage.

(Hãy tham gia cùng chúng tôi ngay hôm nay để tạo nên sự khác biệt trên thế giới và thực hiện bước đầu tiên nhằm khắc phục những thiệt hại không thể khắc phục.)

Chọn A

**Bài hoàn chỉnh****Join the Movement for a Greener Planet!**

Are you passionate about (9) **protecting** the environment? At GreenFuture Initiative, we are dedicated to reducing deforestation and combating (10) **endangered species** extinction. Our programs bring together individuals from around the world to learn about and promote sustainable living, including using (11) **renewable** energy solutions, such as solar panels and windmills.

Whether you're an eco-warrior or someone (12) **concerned** about the future of the planet, GreenFuture offers you the chance to make an impact. Together, we can reduce plastic waste and create a brighter future for generations to come.

Join us today (13) **to make** a difference in the world and (14) **take** the first step toward reversing irreparable damage.

**Tạm dịch**

*Hãy tham gia Phong trào vì một Hành tinh Xanh hơn!*

*Bạn có đam mê (9) bảo vệ môi trường? Tại Sáng kiến GreenFuture, chúng tôi nỗ lực giảm nạn phá rừng và chống lại sự tuyệt chủng của (10) các loài có nguy cơ tuyệt chủng. Các chương trình của chúng tôi tập hợp các cá nhân từ khắp nơi trên thế giới để tìm hiểu và thúc đẩy cuộc sống bền vững, bao gồm sử dụng giải pháp năng lượng (11) tái tạo, chẳng hạn như tấm pin mặt trời và cối xay gió.*

*Cho dù bạn là một chiến binh sinh thái hay ai đó (12) quan tâm đến tương lai của hành tinh, GreenFuture đều mang đến cho bạn cơ hội để tạo ra tác động. Cùng nhau, chúng ta có thể giảm rác thải nhựa và tạo ra một tương lai tươi sáng hơn cho các thế hệ mai sau.*

*Hãy tham gia cùng chúng tôi ngay hôm nay (13) để tạo nên sự khác biệt trên thế giới và (14) thực hiện bước đầu tiên để khắc phục những thiệt hại không thể khắc phục.*

**15. D****Phương pháp:**

Dựa vào động từ “are” giới từ “with” và cách sử dụng của các lượng từ để chọn đáp án đúng.

**Lời giải chi tiết:**

A. little + danh từ không đếm được: rất ít

B. few + danh từ đếm được số nhiều: rất ít

C. much + danh từ không đếm được: nhiều

D. awash + with: rất nhiều

Câu hoàn chỉnh: Today, social media platforms are **awash** with information, and not all of it is reliable.

(Ngày nay, các nền tảng truyền thông xã hội tràn ngập thông tin và không phải tất cả thông tin đều đáng tin cậy.)

Chọn D

## 16. D

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**While some posts come from \_\_\_\_\_ sources, many stories are created to manipulate or distort the truth.**

(Trong khi một số bài đăng đến từ nguồn \_\_\_\_\_, nhiều câu chuyện được tạo ra để thao túng hoặc bóp méo sự thật.)

### Lời giải chi tiết:

A. unforgettable (adj): đáng nhớ

B. credible (adj): đáng tin cậy

C. some + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được: một vài

D. many + danh từ đếm được số nhiều: nhiều

Câu hoàn chỉnh: While some posts come from **credible** sources, many stories are created to manipulate or distort the truth.

(Trong khi một số bài đăng đến từ các nguồn đáng tin cậy, nhiều câu chuyện được tạo ra nhằm thao túng hoặc bóp méo sự thật.)

Chọn D

## 17. A

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các cụm động từ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Never \_\_\_\_\_ fake news or take it at face value. Always check the accuracy of what you see online.**

(Không bao giờ \_\_\_\_\_ tin giả hoặc tin ngay lập tức. Luôn kiểm tra tính chính xác của những gì bạn thấy trực tuyến.)

### Lời giải chi tiết:

A. pass on (phr.v): chuyển tiếp

- B. look into (phr.v): xem xét kỹ  
 C. tamper with (phr.v): can thiệp  
 D. take in (phr.v): tiếp nhận, tin

Câu hoàn chỉnh: Never **take in** fake news or take it at face value. Always check the accuracy of what you see online.

(Không bao giờ tiếp nhận tin giả hoặc tin ngay lập tức. Luôn kiểm tra tính chính xác của những gì bạn thấy trực tuyến.)

Chọn A

## 18. C

### Phương pháp:

Dựa vào động từ “bombarded” để chọn giới từ đúng

### Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “bombarded” (*bị tấn công dồn dập*) cần dùng giới từ “with”.

Câu hoàn chỉnh: Avoid being bombarded **with** false headlines on a daily basis.

(Tránh bị tấn công bởi những tiêu đề sai lệch hàng ngày.)

Chọn C

## 19. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Be cautious of content created solely for \_\_\_\_\_.**

(*Hãy thận trọng với nội dung được tạo ra chỉ dành cho \_\_\_\_\_.*)

### Lời giải chi tiết:

- A. breaking news (n): tin nóng hổi  
 C. foreign affairs: đối ngoại  
 B. commercial gain: lợi ích thương mại  
 D. nostalgic reviews: đánh giá hoài niệm

Câu hoàn chỉnh: Be cautious of content created solely for **commercial gain**.

(*Hãy thận trọng với nội dung được tạo ra chỉ vì lợi ích thương mại.*)

Chọn B

## 20. C

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**In short, stay informed, think critically, and trust your \_\_\_\_\_ to avoid falling victim to misinformation.**

(Nói tóm lại, hãy cập nhật thông tin, suy nghĩ chín chắn và tin tưởng \_\_\_\_\_ của bạn để tránh trở thành nạn nhân của thông tin sai lệch.)

**Lời giải chi tiết:**

A. overview (n): tổng quan

B. background (n): nền tảng

C. instincts (n): bản năng

D. agenda (n): chương trình nghị sự

Câu hoàn chỉnh: In short, stay informed, think critically, and trust your **instincts** to avoid falling victim to misinformation.

(Tóm lại, hãy cập nhật thông tin, suy nghĩ chín chắn và tin vào bản năng của mình để tránh trở thành nạn nhân của thông tin sai lệch.)

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh**

Social Media: Friend or Foe?

Understanding the Media in the Digital Age

 Think Before You Click!

Today, social media platforms are (15) **awash** with information, and not all of it is reliable. While some posts come from (16) **credible** sources, many stories are created to manipulate or distort the truth.

 Be Media-Savvy!

Never (17) **take in** fake news or take it at face value. Always check the accuracy of what you see online.

Trust your instincts: if something seems ill-advised or questionable, look for confirmation. Avoid being bombarded (18) **with** false headlines on a daily basis.

Fact-checking tools and reputable sources like professional news stations or fact-checkers can help you navigate this flood of content.

 The Role of Media


Social media can spread eye-catching stories quickly, but it can also mislead people. Whether you're following a news anchor, enjoying a morning show, or catching up on breaking news, make sure the content you consume serves public interest, not just someone's agenda. Be cautious of content created solely for (19) **commercial gain**.

In short, stay informed, think critically, and trust your (20) **instincts** to avoid falling victim to misinformation.


**Tam dịch**

*Mạng xã hội: Bạn hay thù?*

*Hiểu biết về truyền thông trong thời đại kỹ thuật số*

 *Hãy suy nghĩ trước khi nhấp vào!*

*Ngày nay, nền tảng truyền thông xã hội (15) tràn ngập thông tin, và không phải tất cả đều đáng tin cậy. Trong khi một số bài đăng đến từ nguồn (16) đáng tin cậy, nhiều câu chuyện được tạo ra nhằm thao túng hoặc bóp méo sự thật.*

 *Hãy hiểu biết về truyền thông!*

*Không bao giờ (17) tiếp nhận tin giả hoặc coi nó đúng. Luôn kiểm tra tính chính xác của những gì bạn thấy trực tuyến.*

*Hãy tin vào bản năng của bạn: nếu điều gì đó có vẻ sai lầm hoặc đáng nghi ngờ, hãy tìm kiếm sự xác nhận. Tránh bị tấn công dồn dập (18) với những tiêu đề sai sự thật hàng ngày.*

*Các công cụ xác minh tính xác thực và các nguồn uy tín như đài tin tức chuyên nghiệp hoặc tổ chức xác minh tính xác thực có thể giúp bạn điều hướng luồng nội dung này.*

 *Vai trò của truyền thông*

*Mạng xã hội có thể lan truyền những câu chuyện bắt mắt một cách nhanh chóng nhưng cũng có thể khiến mọi người hiểu lầm. Cho dù bạn đang theo dõi người dẫn chương trình tin tức, thường thức một chương trình buổi sáng hay cập nhật tin tức mới nhất, hãy đảm bảo nội dung bạn xem phục vụ lợi ích cộng đồng chứ không chỉ chương trình nghị sự của ai đó. Hãy thận trọng với nội dung được tạo ra chỉ vì (19) lợi ích thương mại.*

*Tóm lại, hãy cập nhật thông tin, suy nghĩ chín chắn và tin tưởng vào (20) bản năng của bạn để tránh trở thành nạn nhân của những thông tin sai lệch.*

## 21. A

### Phương pháp:

- Dựa vào dấu hiệu thời gian “In recent years” để chia thì hiện tại hoàn thành.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**In recent years, \_\_\_\_\_ researchers and older generations that younger people are disengaged from the news, leading to a limited understanding of the world.**

*(Trong những năm gần đây, \_\_\_\_\_ các nhà nghiên cứu và thế hệ lớn tuổi cho rằng những người trẻ tuổi không quan tâm đến tin tức, dẫn đến hiểu biết hạn chế về thế giới.)*

### Lời giải chi tiết:

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: S + have/has + V3/ed. => loại B, D

A. there has been growing concern => đúng

*(đã có sự lo ngại ngày càng tăng)*

C. there has been grown concern => sai ở động từ “grown” vì cần tính từ mang nghĩa chủ động (V-ing)

Câu hoàn chỉnh: In recent years, **there has been growing concern** researchers and older generations that younger people are disengaged from the news, leading to a limited understanding of the world.

(Trong những năm gần đây, đã có mối quan tâm ngày càng tăng của các nhà nghiên cứu và thế hệ lớn tuổi rằng những người trẻ tuổi đang thờ ơ với tin tức, dẫn đến sự hiểu biết hạn chế về thế giới.)

Chọn A

## 22. D

### Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “younger generations” và cách dùng các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Younger generations, \_\_\_\_\_, rely on smartphones, tablets, and laptops rather than traditional newspapers.**

(Thế hệ trẻ hơn, \_\_\_\_\_, dựa vào điện thoại thông minh, máy tính bảng và máy tính xách tay hơn là báo chí truyền thống.)

### Lời giải chi tiết:

- A. which are grown up in the digital age => “which” (cái mà) thay thế cho danh từ chỉ vật => loại
- B. when were growing up in the digital age => “when” (khi mà) thay thế cho thời gian => loại
- C. that grew up in the digital age => “that” không đúng trong mệnh đề quan hệ không xác định => loại
- D. who grew up in the digital age => “who” (người mà) thay thế cho danh từ chỉ người, làm chủ ngữ => đúng.

Câu hoàn chỉnh: Younger generations, **who grew up in the digital age**, rely on smartphones, tablets, and laptops rather than traditional newspapers.

(Thế hệ trẻ, những người lớn lên trong thời đại kỹ thuật số, dựa vào điện thoại thông minh, máy tính bảng và máy tính xách tay hơn là báo chí truyền thống.)

Chọn D

## 23. A

### Phương pháp:

- Vì chỗ trống khuyết cả câu nên cần dựa vào các câu trước và sau nó để hiểu được nghĩa và chọn án tương quan về ngữ pháp và phù hợp về ngữ nghĩa.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**\_\_\_\_\_ . Most young people don't actively seek news on social platforms, but encounter it through headlines that pop up while browsing.**

( \_\_\_\_\_ . Hầu hết giới trẻ không tích cực tìm kiếm tin tức trên nền tảng xã hội mà bắt gặp nó qua những tiêu đề hiện lên khi duyệt web.)

**Lời giải chi tiết:**

A. Social media also plays a significant role in news consumption

(Phương tiện truyền thông xã hội cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc tiêu thụ tin tức)

B. News platforms have stopped focusing on younger audiences

(Các nền tảng tin tức đã ngừng tập trung vào khán giả trẻ)

C. Young people trust social media for all their news updates

(Giới trẻ tin tưởng vào mạng xã hội khi cập nhật tin tức)

D. Traditional newspapers are preferred by younger generations

(Báo truyền thống được thế hệ trẻ ưa chuộng)

Câu hoàn chỉnh: **Social media also plays a significant role in news consumption.** Most young people don't actively seek news on social platforms, but encounter it through headlines that pop up while browsing.

(Mạng xã hội cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc tiêu thụ tin tức. Hầu hết giới trẻ không tích cực tìm kiếm tin tức trên nền tảng xã hội mà bắt gặp nó qua những tiêu đề hiện lên khi duyệt web.)

Chọn A

**24. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_, **it is not typically trusted for accuracy.**

(\_\_\_\_\_, nó thường không được tin cậy về độ chính xác.)

**Lời giải chi tiết:**

A. Although social media offers breaking news

(Mặc dù mạng xã hội cung cấp những tin tức nóng hổi)

B. As long as breaking news offered by social media => sai nghĩa => loại

(Miễn là tin tức nóng hổi được cung cấp bởi phương tiện truyền thông xã hội)

C. Not only is breaking news offered social media => “Not only” (không chỉ) phải có “but also” (mà còn) => loại

D. Despite offering breaking news on social media => “Despite” chỉ cộng V-ing khi 2 vế có cùng chủ ngữ => loại

(Mặc dù đưa ra những tin tức nóng hổi trên mạng xã hội)

Câu hoàn chỉnh: **Although social media offers breaking news,** it is not typically trusted for accuracy.

(Mặc dù mạng xã hội cung cấp những tin tức nóng hổi, nhưng nó thường không được tin cậy về tính chính xác.)

Chọn A

## 25. C

**Phương pháp:**

- Vì chỗ trống khuyết cả câu nên cần dựa vào các câu trước và sau nó để hiểu được nghĩa và chọn án tương quan về ngữ pháp và phù hợp về ngữ nghĩa.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**For younger people, news is about convenience and social interaction, while older generations view it as a duty or habit. \_\_\_\_\_.**

*(Đối với những người trẻ tuổi, tin tức mang lại sự thuận tiện và tương tác xã hội, trong khi thế hệ lớn tuổi coi đó là nghĩa vụ hoặc thói quen. \_\_\_\_\_.)*

**Lời giải chi tiết:**

A. The methods of accessing news may vary, so it is essential for all generations to make good decisions

*(Các phương pháp tiếp cận tin tức có thể khác nhau nên điều cần thiết là mọi thế hệ đều phải đưa ra quyết định đúng đắn)*

B. Since social media has grown in popularity, traditional news platforms have lost their appeal

*(Vì phương tiện truyền thông xã hội ngày càng phổ biến nên các nền tảng tin tức truyền thống đã mất đi sức hấp dẫn)*

C. Despite varying access methods, news is crucial in daily life for all generations

*(Mặc dù có nhiều phương thức truy cập khác nhau nhưng tin tức vẫn rất quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của mọi thế hệ)*

D. Although younger people consume news differently, their motivations remain equally valid

*(Mặc dù những người trẻ tuổi tiếp nhận tin tức một cách khác nhau nhưng động cơ của họ vẫn có giá trị như nhau)*

Câu hoàn chỉnh: For younger people, news is about convenience and social interaction, while older generations view it as a duty or habit. **Despite varying access methods, news is crucial in daily life for all generations.**

*(Đối với người trẻ, tin tức là sự thuận tiện và tương tác xã hội, trong khi thế hệ lớn tuổi coi đó là nghĩa vụ hoặc thói quen. Mặc dù có nhiều phương thức truy cập khác nhau nhưng tin tức vẫn rất quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của mọi thế hệ.)*

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh**

### How The Younger Generation Consumes The News

In recent years, (21) **there has been growing concern** researchers and older generations that younger people are disengaged from the news, leading to a limited understanding of the world. However, a study by the Media



Insight Project (American Press Institute & Associated Press) challenges this perception. The research reveals that 85% of young people consider staying informed important, and 69% consume news daily.

The key difference lies not in a lack of interest but in how news is accessed. Younger generations, (22) **who grew up in the digital age**, rely on smartphones, tablets, and laptops rather than traditional newspapers. A study by Ofcom found that 60% of young people in the UK use the internet or apps for news, compared to only 21% of older adults.

(23) **Social media also plays a significant role in news consumption.** Most young people don't actively seek news on social platforms, but encounter it through headlines that pop up while browsing. (24) **Although social media offers breaking news**, it is not typically trusted for accuracy. For more serious topics, like economics or local crime, young people still turn to original sources, with television remaining the most trusted medium for reliable news.

Alison Preston, Head of Media Literacy Research at Ofcom, notes that the motivations for consuming news differ between generations. For younger people, news is about convenience and social interaction, while older generations view it as a duty or habit. (25) **Despite varying access methods, news is crucial in daily life for all generations.**

### Tam dịch

#### *Thế hệ trẻ tiếp nhận tin tức như thế nào*

*Trong những năm gần đây, (21) đã có mối quan tâm ngày càng tăng của các nhà nghiên cứu và thế hệ lớn tuổi rằng những người trẻ tuổi đang thành thạo với tin tức, dẫn đến sự hiểu biết hạn chế về thế giới. Tuy nhiên, một nghiên cứu của Media Insight Project (American Press Institute & Associated Press) thách thức nhận thức này. Nghiên cứu cho thấy 85% thanh niên coi việc cập nhật thông tin là quan trọng và 69% xem tin tức hàng ngày.*

*Sự khác biệt chính không nằm ở sự thiếu quan tâm mà nằm ở cách truy cập tin tức. Thế hệ trẻ, (22) người mà lớn lên trong thời đại kỹ thuật số, dựa vào điện thoại thông minh, máy tính bảng và máy tính xách tay hơn là báo chí truyền thống. Một nghiên cứu của Ofcom cho thấy 60% thanh niên ở Anh sử dụng Internet hoặc ứng dụng để xem tin tức, so với chỉ 21% người lớn tuổi.*

*(23) Phương tiện truyền thông xã hội cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc tiêu thụ tin tức. Hầu hết giới trẻ không tích cực tìm kiếm tin tức trên nền tảng xã hội mà bắt gặp nó qua những tiêu đề hiện lên khi duyệt web. (24) Mặc dù phương tiện truyền thông xã hội cung cấp tin tức nóng hổi nhưng nó thường không được tin cậy về độ chính xác. Đối với các chủ đề nghiêm trọng hơn, như kinh tế hoặc tội phạm địa phương, giới trẻ vẫn tìm đến các nguồn tin gốc, trong đó truyền hình vẫn là phương tiện đáng tin cậy nhất để cung cấp tin tức đáng tin cậy.*

*Alison Preston, Trưởng bộ phận Nghiên cứu Kiến thức Truyền thông tại Ofcom, lưu ý rằng động cơ xem tin tức khác nhau giữa các thế hệ. Đối với những người trẻ tuổi, tin tức mang lại sự thuận tiện và tương tác xã hội, trong khi thế hệ lớn tuổi coi đó là nghĩa vụ hoặc thói quen. (25) Mặc dù có nhiều phương thức truy cập khác nhau nhưng tin tức vẫn rất quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của mọi thế hệ.*

**Bài đọc hiểu:**

[I] As the world grapples with the finite nature of fossil fuel reserves and the detrimental impact of climate change, the future of energy undeniably lies in renewable sources. [II] Scientists and engineers are making substantial advancements in the development of technologies that more efficiently **harness** solar, wind, hydro, and geothermal energy. [III] Although the transition to these renewable sources presents significant challenges, it is also regarded as a pivotal step towards establishing a sustainable and resilient energy system. [IV]

One of the most promising advancements in renewable energy is the enhancement of solar panel efficiency. Progress in photovoltaic technology has led to the creation of panels that convert a higher proportion of sunlight into electricity. Likewise, wind turbines are becoming more and more efficient. **They** are capable of generating power even under low-wind conditions. The future of geothermal energy is closely tied to technological innovations. Several key advancements are expected to drive growth in the coming decade such as Enhanced Geothermal Systems (EGS), Advanced Drilling Technologies and Closed-Loop Systems. These innovations are essential for making renewable energy more feasible and accessible to a broader population. However, the transition to renewable energy is fraught with obstacles. The **intermittent** nature of sources like solar and wind necessitates reliable storage solutions to ensure a consistent power supply. Although battery technology has seen significant improvements, further advancements are imperative to meet growing demand. Moreover, the infrastructure for distributing renewable energy requires expansion and upgrading to accommodate these new power sources.

The economic impact of transitioning to renewable energy is another critical consideration. **While the initial investment in renewable energy infrastructure can be substantial, the long-term benefits include reduced energy costs and job creation in the green energy sector.** Governments and private enterprises are increasingly acknowledging the necessity of investing in renewable energy projects, which is crucial for fostering innovation and diminishing reliance on fossil fuels.

Ultimately, the future of energy hinges on our capacity to innovate and adapt. By continuing to invest in research and development, improving infrastructure, and addressing economic and technical challenges, we can transition towards a more sustainable and environmentally friendly energy system.

**Tam dịch**

[I] Khi thế giới đối mặt với sự cạn kiệt của các nguồn tài nguyên nhiên liệu hóa thạch và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, tương lai của năng lượng chắc chắn sẽ nằm trong các nguồn năng lượng tái tạo. [II] Các nhà khoa học và kỹ sư đang đạt được những bước tiến đáng kể trong việc phát triển các công nghệ có thể khai thác hiệu quả hơn năng lượng mặt trời, gió, thủy điện và địa nhiệt. [III] Mặc dù việc chuyển đổi sang các nguồn năng lượng tái tạo này gặp phải nhiều thách thức lớn, nhưng nó cũng được xem là một bước quan trọng hướng tới việc xây dựng một hệ thống năng lượng bền vững và kiên cường. [IV]

Một trong những tiến bộ hứa hẹn nhất trong năng lượng tái tạo là việc nâng cao hiệu suất của tấm pin mặt trời. Tiến bộ trong công nghệ quang điện đã dẫn đến việc tạo ra các tấm pin có thể chuyển đổi một tỷ lệ cao

hơn ánh sáng mặt trời thành điện năng. Tương tự, các tuabin gió đang ngày càng hiệu quả hơn. Chúng có khả năng tạo ra năng lượng ngay cả trong điều kiện gió yếu. Tương lai của năng lượng địa nhiệt gắn liền với những đổi mới công nghệ. Một số tiến bộ chủ chốt được kỳ vọng sẽ thúc đẩy sự phát triển trong thập kỷ tới, chẳng hạn như Hệ thống Địa nhiệt Nâng cao (EGS), Công nghệ Khoan Tiên tiến và Hệ thống Mạch Đóng. Những đổi mới này rất quan trọng để làm cho năng lượng tái tạo trở nên khả thi và có thể tiếp cận được với một nhóm người rộng lớn hơn.

Tuy nhiên, việc chuyển đổi sang năng lượng tái tạo đang đối mặt với nhiều rào cản. Tính gián đoạn của các nguồn như năng lượng mặt trời và gió đòi hỏi các giải pháp lưu trữ đáng tin cậy để đảm bảo cung cấp điện ổn định. Mặc dù công nghệ pin đã có những cải tiến đáng kể, nhưng các tiến bộ tiếp theo là rất cần thiết để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Hơn nữa, cơ sở hạ tầng phân phối năng lượng tái tạo cần được mở rộng và nâng cấp để có thể tiếp nhận các nguồn năng lượng mới này.

Tác động kinh tế của việc chuyển đổi sang năng lượng tái tạo là một yếu tố quan trọng cần xem xét. Mặc dù khoản đầu tư ban đầu vào cơ sở hạ tầng năng lượng tái tạo có thể là rất lớn, nhưng lợi ích lâu dài bao gồm giảm chi phí năng lượng và tạo ra công ăn việc làm trong ngành năng lượng xanh. Các chính phủ và doanh nghiệp tư nhân đang ngày càng nhận thức được sự cần thiết phải đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo, điều này rất quan trọng để thúc đẩy đổi mới và giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.

Cuối cùng, tương lai của năng lượng phụ thuộc vào khả năng đổi mới và thích ứng của chúng ta. Bằng cách tiếp tục đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, cải thiện cơ sở hạ tầng và giải quyết các thách thức kinh tế và kỹ thuật, chúng ta có thể chuyển đổi sang một hệ thống năng lượng bền vững và thân thiện với môi trường hơn.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

### **26. D**

Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

**“The shift towards renewable energy is seen as a necessary response to the global energy crisis.”**

(Vị trí nào trong đoạn 1 chứa câu sau phù hợp nhất?)

“Việc chuyển đổi sang năng lượng tái tạo được coi là một phản ứng cần thiết đối với cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu.”)

- A. [II]
- B. [I]
- C. [IV]
- D. [III]

**Giải thích:** Theo thứ tự: Câu trước đang đề cập tới hiện trạng về nguồn năng lượng của thế giới => Vị trí (III) nêu lên giải pháp cũng như sự cần thiết của năng lượng tái tạo cho khủng hoảng năng lượng thế giới.

Chọn D

**27. D**

The phrase "**harness**" in paragraph 1 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

(Cụm từ "harness" ở đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.)

- A. create (tạo ra)
- B. release (thả ra)
- C. control (kiểm soát)
- D. capture (thu thập)

**Thông tin:** Scientists and engineers are making substantial advancements in the development of technologies that more efficiently **harness** solar, wind, hydro, and geothermal energy.

(Các nhà khoa học và kỹ sư đang đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc phát triển các công nghệ khai thác năng lượng mặt trời, gió, thủy điện và địa nhiệt hiệu quả hơn.)

Chọn D

**28. B**

According to paragraph 2, which of the following is NOT mentioned as an advancement in renewable energy technology?

(Theo đoạn 2, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một tiến bộ trong công nghệ năng lượng tái tạo?)

- A. wind turbine capability  
(công suất tuabin gió)
- B. hydroelectric power => không được đề cập  
(năng lượng thủy điện)
- C. geothermal energy  
(năng lượng địa nhiệt)
- D. solar panel efficiency  
(hiệu suất của tấm pin mặt trời)

**Thông tin:** One of the most promising advancements in renewable energy is the enhancement of solar panel efficiency. - Likewise, wind turbines are becoming more and more efficient. The future of geothermal energy is closely tied to technological innovations. Several key advancements are expected to drive growth in the coming decade...

(Một trong những tiến bộ hứa hẹn nhất trong năng lượng tái tạo là nâng cao hiệu suất của tấm pin mặt trời.

- Tương tự như vậy, tua bin gió ngày càng trở nên hiệu quả hơn. Tương lai của năng lượng địa nhiệt gắn liền với đổi mới công nghệ. Một số tiến bộ quan trọng dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng trong thập kỷ tới...)

Chọn B

**29. D**

The word "**They**" in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

(Từ "*they*" ở đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

A. solar panel

(tấm pin mặt trời)

B. renewable energy

(năng lượng tái tạo)

C. photovoltaic technology

(công nghệ quang điện)

D. wind turbines

(tua bin gió)

**Thông tin:** Likewise, wind turbines are becoming more and more efficient. **They** are capable of generating power even under low-wind conditions.

(Tương tự như vậy, tua bin gió ngày càng trở nên hiệu quả hơn. Chúng có khả năng tạo ra điện ngay cả trong điều kiện gió yếu.)

Chọn D

### 30. D

Which of the following best summarises paragraph 3?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?)

A. Infrastructure must be upgraded to accommodate renewable energy sources.

(Cơ sở hạ tầng phải được nâng cấp để đáp ứng các nguồn năng lượng tái tạo.)

B. Battery technology needs significant improvements to support renewable energy.

(Công nghệ pin cần những cải tiến đáng kể để hỗ trợ năng lượng tái tạo.)

C. The intermittent nature of renewable energy sources requires improved storage solutions.

(Tính chất không liên tục của các nguồn năng lượng tái tạo đòi hỏi phải cải tiến các giải pháp lưu trữ.)

D. Challenges in renewable energy include storage solutions and infrastructure expansion.

(Những thách thức về năng lượng tái tạo bao gồm các giải pháp lưu trữ và mở rộng cơ sở hạ tầng.)

**Thông tin:** However, the transition to renewable energy is fraught with obstacles. The intermittent nature of sources like solar and wind necessitates reliable storage solutions to ensure a consistent power supply.

Although battery technology has seen significant improvements, further advancements are imperative to meet growing demand. Moreover, the infrastructure for distributing renewable energy requires expansion and upgrading to accommodate these new power sources.

(Tuy nhiên, việc chuyển đổi sang năng lượng tái tạo còn nhiều trở ngại. Tính chất không liên tục của các nguồn như năng lượng mặt trời và gió đòi hỏi các giải pháp lưu trữ đáng tin cậy để đảm bảo cung cấp điện ổn định. Mặc dù công nghệ pin đã có những cải tiến đáng kể nhưng vẫn cần phải có những tiến bộ hơn nữa để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Hơn nữa, cơ sở hạ tầng phân phối năng lượng tái tạo đòi hỏi phải mở rộng và nâng cấp để đáp ứng các nguồn năng lượng mới này.)

Chọn D

**31. B**

The word "**intermittent**" in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

(Từ "*intermittent*" ở đoạn 3 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với \_\_\_\_\_.)

- A. broken (*bị hư*)
- B. constant (*liên tục*)
- C. infrequent (*không thường xuyên*)
- D. irregular (*không đều*)

**Thông tin:** The **intermittent** nature of sources like solar and wind necessitates reliable storage solutions to ensure a consistent power supply.

(*Tính chất không liên tục của các nguồn như năng lượng mặt trời và gió đòi hỏi các giải pháp lưu trữ đáng tin cậy để đảm bảo cung cấp điện ổn định.*)

Chọn B

**32. D**

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?)

A. The transition to renewable energy is without challenges. => sai

(*Quá trình chuyển đổi sang năng lượng tái tạo không có thách thức.*)

**Thông tin:** Although the transition to these renewable sources presents significant challenges, it is also regarded as a pivotal step towards establishing a sustainable and resilient energy system.

(*Mặc dù việc chuyển đổi sang các nguồn năng lượng tái tạo này gặp phải những thách thức đáng kể nhưng đây cũng được coi là một bước quan trọng hướng tới việc thiết lập một hệ thống năng lượng bền vững và có khả năng phục hồi.*)

B. Renewable energy technology is not yet viable for widespread use. => sai

(*Công nghệ năng lượng tái tạo chưa khả thi để sử dụng rộng rãi.*)

**Thông tin:** Progress in photovoltaic technology has led to the creation of panels that convert a higher proportion of sunlight into electricity. - Governments and private enterprises are increasingly acknowledging the necessity of investing in renewable energy projects. - Wind turbines are becoming more and more efficient.

(*Tiến bộ trong công nghệ quang điện đã dẫn đến việc tạo ra các tấm pin chuyển đổi tỷ lệ ánh sáng mặt trời thành điện năng cao hơn. - Chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân ngày càng nhận thức được sự cần thiết của việc đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo. - Tua bin gió ngày càng trở nên hiệu quả hơn.*)

C. Fossil fuel resources are abundant and not a concern. => sai

(*Nguồn nhiên liệu hóa thạch rất dồi dào và không đáng lo ngại.*)

**Thông tin:** As the world grapples with the finite nature of fossil fuel reserves and the detrimental impact of climate change...

(Khi thế giới vật lộn với bản chất hữu hạn của trữ lượng nhiên liệu hóa thạch và tác động bất lợi của biến đổi khí hậu...)

D. Investment in renewable energy can reduce long-term energy costs. => đúng

(Đầu tư vào năng lượng tái tạo có thể giảm chi phí năng lượng lâu dài.)

**Thông tin:** While the initial investment in renewable energy infrastructure can be substantial, the long-term benefits include reduced energy costs...

(Mặc dù khoản đầu tư ban đầu vào cơ sở hạ tầng năng lượng tái tạo có thể rất đáng kể nhưng lợi ích lâu dài bao gồm giảm chi phí năng lượng...)

Chọn D

### 33. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?)

A. The initial cost of renewable energy projects is prohibitive.

(Chi phí ban đầu của các dự án năng lượng tái tạo rất cao.)

B. Investing in renewable energy leads to lower costs and new jobs.

(Đầu tư vào năng lượng tái tạo giúp giảm chi phí và tạo việc làm mới.)

C. Governments are hesitant to invest in renewable energy projects.

(Các chính phủ ngần ngại đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo.)

D. The economic benefits of renewable energy are difficult to measure.

(Lợi ích kinh tế của năng lượng tái tạo rất khó đo lường.)

**Thông tin:** While the initial investment in renewable energy infrastructure can be substantial, the long-term benefits include reduced energy costs and job creation in the green energy sector.

(Mặc dù khoản đầu tư ban đầu vào cơ sở hạ tầng năng lượng tái tạo có thể rất đáng kể nhưng lợi ích lâu dài bao gồm giảm chi phí năng lượng và tạo việc làm trong lĩnh vực năng lượng xanh.)

Chọn B

### 34. B

Which of the following can be inferred from the passage?

(Câu nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Solar and wind energy are the only viable renewable energy sources. => sai

(Năng lượng mặt trời và năng lượng gió là nguồn năng lượng tái tạo khả thi duy nhất.)

**Thông tin:** Scientists and engineers are making substantial advancements in the development of technologies that more efficiently harness solar, wind, hydro, and geothermal energy.

(Các nhà khoa học và kỹ sư đang đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc phát triển các công nghệ khai thác năng lượng mặt trời, gió, thủy điện và địa nhiệt hiệu quả hơn.)

B. Innovation and investment are key to the future of renewable energy. => đúng

(Đổi mới và đầu tư là chìa khóa cho tương lai của năng lượng tái tạo.)

**Thông tin:** By continuing to invest in research and development, improving infrastructure, and addressing economic and technical challenges, we can transition towards a more sustainable and environmentally friendly energy system.

(*Bằng cách tiếp tục đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, cải thiện cơ sở hạ tầng và giải quyết các thách thức kinh tế và kỹ thuật, chúng ta có thể chuyển đổi sang một hệ thống năng lượng bền vững và thân thiện với môi trường hơn.*)

C. The economic impact of renewable energy is purely negative. => sai

(*Tác động kinh tế của năng lượng tái tạo hoàn toàn là tiêu cực.*)

**Thông tin:** While the initial investment in renewable energy infrastructure can be substantial, the long-term benefits include reduced energy costs and job creation in the green energy sector.

(*Mặc dù khoản đầu tư ban đầu vào cơ sở hạ tầng năng lượng tái tạo có thể rất lớn nhưng lợi ích lâu dài bao gồm giảm chi phí năng lượng và tạo việc làm trong lĩnh vực năng lượng xanh.*)

D. Renewable energy will completely replace fossil fuels in the near future. => sai

(*Năng lượng tái tạo sẽ thay thế hoàn toàn nhiên liệu hóa thạch trong tương lai gần.*)

**Thông tin:** Không có thông tin khẳng định chắc chắn

Chọn B

### 35. A

Which of the following best summarises the passage?

(*Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?*)

A. Addressing renewable energy challenges requires ongoing innovation and investment. => đúng

(*Giải quyết các thách thức về năng lượng tái tạo đòi hỏi phải liên tục đổi mới và đầu tư.*)

**Thông tin:** By continuing to invest in research and development, improving infrastructure, and addressing economic and technical challenges, we can transition towards a more sustainable and environmentally friendly energy system.

(*Bằng cách tiếp tục đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, cải thiện cơ sở hạ tầng và giải quyết các thách thức kinh tế và kỹ thuật, chúng ta có thể chuyển đổi sang một hệ thống năng lượng bền vững và thân thiện với môi trường hơn.*)

B. Fossil fuels will remain the primary energy source despite advancements in renewable energy. => sai

(*Nhiên liệu hóa thạch sẽ vẫn là nguồn năng lượng chính bất chấp những tiến bộ trong năng lượng tái tạo.*)

**Thông tin:** As the world grapples with the finite nature of fossil fuel reserves and the detrimental impact of climate change, the future of energy undeniably lies in renewable sources.

(*Khi thế giới vật lộn với tính chất hữu hạn của trữ lượng nhiên liệu hóa thạch và tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, không thể phủ nhận tương lai của năng lượng nằm ở các nguồn tái tạo.*)

C. The transition to renewable energy has no economic benefits and is not sustainable. => sai

(*Việc chuyển đổi sang năng lượng tái tạo không mang lại lợi ích kinh tế và không bền vững.*)

**Thông tin:** the long-term benefits include reduced energy costs and job creation in the green energy sector.



(lợi ích lâu dài bao gồm giảm chi phí năng lượng và tạo việc làm trong lĩnh vực năng lượng xanh.)

D. Renewable energy sources like solar and wind are unreliable and too costly to develop. => sai

(Các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời và gió không đáng tin cậy và quá tốn kém để phát triển.)

**Thông tin:** These innovations are essential for making renewable energy more feasible and accessible to a broader population. - we can transition towards a more sustainable and environmentally friendly energy system. While the initial investment in renewable energy infrastructure can be substantial, the long-term benefits include reduced energy costs and job creation in the green energy sector.

(Những đổi mới này rất cần thiết để làm cho năng lượng tái tạo trở nên khả thi hơn và dễ tiếp cận hơn với nhiều người dân hơn. - chúng ta có thể chuyển đổi sang một hệ thống năng lượng bền vững hơn và thân thiện với môi trường hơn. Mặc dù khoản đầu tư ban đầu vào cơ sở hạ tầng năng lượng tái tạo có thể là đáng kể nhưng lợi ích lâu dài bao gồm giảm chi phí năng lượng và tạo việc làm trong lĩnh vực năng lượng xanh.)

Chọn A

### 36. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý.

#### \*Nghĩa của các câu

a. No, we are not. But allowing these AI systems to take over the wheel like you suggest is absolutely unthinkable.

(Không, chúng tôi không như vậy. Nhưng việc cho phép các hệ thống AI này điều khiển bánh xe như bạn đề xuất là điều hoàn toàn không thể tưởng tượng được.)

b. Hey, look. I don't think we are on the same page about the future of AI-driven cars.

(Này, nhìn này. Tôi không nghĩ chúng ta có cùng quan điểm về tương lai của ô tô chạy bằng AI.)

c. OK, let's agree to disagree.

(Được rồi, hãy ngừng tranh cãi nhé.)

#### Lời giải chi tiết:

#### Bài hoàn chỉnh

(b) Hey, look. I don't think we are on the same page about the future of AI-driven cars.

(a) No, we are not. But allowing these AI systems to take over the wheel like you suggest is absolutely unthinkable.

(c) OK, let's agree to disagree.

#### Tam dịch

(b) Này, nhìn này. Tôi không nghĩ chúng ta có cùng quan điểm về tương lai của ô tô chạy bằng AI.

(a) Không, chúng tôi không như vậy. Nhưng việc cho phép các hệ thống AI này điều khiển bánh xe như bạn đề xuất là điều hoàn toàn không thể tưởng tượng được.

(c) Được rồi, hãy ngừng tranh cãi nhé.

Chọn C

**37. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý.

**\*Nghĩa của các câu**

**a.** What's on your mind? You look really upset.

*(Bạn đang nghĩ gì vậy? Bạn trông thực sự khó chịu.)*

**b.** Oh, that's really sad! But we can help by supporting organisations that fight climate change and protect wildlife.

*(Ôi, thật là buồn! Nhưng chúng ta có thể giúp đỡ bằng cách hỗ trợ các tổ chức chống biến đổi khí hậu và bảo vệ động vật hoang dã.)*

**c.** That's awful! How is it affecting them?

*(Điều đó thật khủng khiếp! Nó ảnh hưởng đến chúng như thế nào?)*

**d.** It's destroying their habitats and making it harder for them to find food.

*(Nó đang phá hủy môi trường sống của chúng và khiến chúng khó tìm được thức ăn hơn.)*

**e.** Well, I just read that ice caps are melting, and it's threatening penguin populations.

*(À, tôi vừa đọc được rằng băng đang tan chảy và nó đang đe dọa quần thể chim cánh cụt.)*

**Lời giải chi tiết:**

**Bài hoàn chỉnh**

(a) What's on your mind? You look really upset.

(e) Well, I just read that ice caps are melting, and it's threatening penguin populations.

(c) That's awful! How is it affecting them?

(d) It's destroying their habitats and making it harder for them to find food.

(b) Oh, that's really sad! But we can help by supporting organisations that fight climate change and protect wildlife.

**Tam dịch**

(a) Bạn đang nghĩ gì vậy? Bạn trông thực sự khó chịu.

(e) Ồ, tôi vừa đọc được rằng băng đang tan chảy và nó đang đe dọa quần thể chim cánh cụt.

(c) Thật kinh khủng! Nó ảnh hưởng đến chúng như thế nào?

(d) Nó đang phá hủy môi trường sống của chúng và khiến chúng khó tìm được thức ăn hơn.

(b) Ôi, thật là buồn! Nhưng chúng ta có thể giúp đỡ bằng cách hỗ trợ các tổ chức chống biến đổi khí hậu và bảo vệ động vật hoang dã.

Chọn A

**38. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

**\*Nghĩa của các câu**

Dear Sir/Madam,

*(Thưa ông/bà,)*

**a.** I am excited to apply for the Operations Manager position at your company, as advertised on Thanh Nien newspaper.

*(Tôi rất vui mừng được ứng tuyển vào vị trí Giám đốc Điều hành tại công ty bạn, như đã đăng trên báo Thanh Niên.)*

**b.** As a recent graduate with a Bachelor's degree in business administration, I am eager to bring my academic background and enthusiasm for operations management to your team.

*(Là một sinh viên mới tốt nghiệp với bằng Cử nhân quản trị kinh doanh, tôi mong muốn mang nền tảng học vấn và sự nhiệt tình của mình về quản lý hoạt động đến nhóm của bạn.)*

**c.** Thank you for considering my application. I look forward to the opportunity to discuss how my academic achievements and internship experiences make me a strong candidate for this role. Sincerely, Hanh Nguyen

*(Cảm ơn bạn đã xem xét đơn đăng ký của tôi. Tôi mong có cơ hội được thảo luận về thành tích học tập và kinh nghiệm thực tập khiến tôi trở thành ứng cử viên sáng giá cho vai trò này như thế nào. Trân trọng, Hanh Nguyễn)*

**d.** I am particularly drawn to your innovative approach and I am eager to contribute my fresh perspective and drive for efficiency to your organisation.

*(Tôi đặc biệt bị thu hút bởi cách tiếp cận đổi mới của bạn và tôi mong muốn đóng góp quan điểm mới mẻ của mình cũng như thúc đẩy hiệu quả cho tổ chức của bạn.)*

**e.** During my studies, I developed a strong foundation in business administration, which I believe will complement the operational needs at your company. I have also gained practical experience through internships where I honed my organisational skills and ability to adapt to dynamic environments.

*(Trong quá trình học, tôi đã phát triển nền tảng vững chắc về quản trị kinh doanh mà tôi tin rằng sẽ bổ sung cho nhu cầu hoạt động tại công ty của bạn. Tôi cũng đã có được kinh nghiệm thực tế thông qua các đợt thực tập, nơi tôi mài giũa kỹ năng tổ chức và khả năng thích ứng với môi trường năng động.)*

**Bài hoàn chỉnh**

**(a)** I am excited to apply for the Operations Manager position at your company, as advertised on Thanh Nien newspaper. **(b)** As a recent graduate with a Bachelor's degree in business administration, I am eager to bring my academic background and enthusiasm for operations management to your team. **(e)** During my studies, I developed a strong foundation in business administration, which I believe will complement the operational needs at your company. I have also gained practical experience through internships where I honed my organisational skills and ability to adapt to dynamic environments. **(d)** I am particularly drawn to your

innovative approach and I am eager to contribute my fresh perspective and drive for efficiency to your organisation. (c) Thank you for considering my application. I look forward to the opportunity to discuss how my academic achievements and internship experiences make me a strong candidate for this role.

Sincerely,

Hanh Nguyen

### **Tam dịch**

Thưa ông/bà,

(a) Tôi rất vui được ứng tuyển vào vị trí Giám đốc Điều hành tại công ty của bạn, như đã quảng cáo trên báo Thanh Niên. (b) Là một sinh viên mới tốt nghiệp với bằng Cử nhân quản trị kinh doanh, tôi mong muốn mang nền tảng học vấn và sự nhiệt tình của mình về quản lý hoạt động đến nhóm của bạn. (c) Trong quá trình học, tôi đã phát triển nền tảng vững chắc về quản trị kinh doanh mà tôi tin rằng sẽ bổ sung cho nhu cầu hoạt động tại công ty của bạn. Tôi cũng đã có được kinh nghiệm thực tế thông qua các đợt thực tập, nơi tôi mài giũa kỹ năng tổ chức và khả năng thích ứng với môi trường năng động. (d) Tôi đặc biệt bị thu hút bởi cách tiếp cận đổi mới của bạn và tôi mong muốn đóng góp quan điểm mới mẻ của mình cũng như thúc đẩy hiệu quả cho tổ chức của bạn. (e) Cảm ơn bạn đã xem xét đơn đăng ký của tôi. Tôi mong có cơ hội được thảo luận về thành tích học tập và kinh nghiệm thực tập khiến tôi trở thành ứng cử viên sáng giá cho vai trò này như thế nào.

Trân trọng,

Hạnh Nguyễn

Chọn A

39.

### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

### **\*Nghĩa của các câu**

**a.** Best of all, it's free, accessible, and requires no special equipment. Start walking today and take a step towards a healthier, happier you.

(Điều tuyệt vời nhất là nó miễn phí, dễ tiếp cận và không yêu cầu thiết bị đặc biệt. Hãy bắt đầu đi bộ ngay hôm nay và tiến một bước để bạn khỏe mạnh hơn, hạnh phúc hơn.)

**b.** Walking is one of the simplest yet most effective ways to boost your health. Incorporating regular walks into your routine can lead to significant improvements in physical and mental well-being.

(Đi bộ là một trong những cách đơn giản nhưng hiệu quả nhất để tăng cường sức khỏe. Việc kết hợp việc đi bộ thường xuyên vào thói quen của bạn có thể dẫn đến những cải thiện đáng kể về sức khỏe thể chất và tinh thần.)

**c.** Physically, walking helps maintain a healthy weight, strengthens muscles, and improves cardiovascular health by lowering blood pressure and cholesterol levels. It also enhances joint mobility, reducing the risk of arthritis and other joint-related issues.

*(Về mặt thể chất, đi bộ giúp duy trì cân nặng khỏe mạnh, tăng cường cơ bắp và cải thiện sức khỏe tim mạch bằng cách giảm huyết áp và mức cholesterol. Nó cũng tăng cường khả năng vận động của khớp, giảm nguy cơ viêm khớp và các vấn đề liên quan đến khớp khác.)*

**d.** Additionally, walking can improve creativity and problem-solving skills, making it an excellent break from sedentary work.

*(Ngoài ra, đi bộ có thể cải thiện khả năng sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề, giúp bạn thoát khỏi công việc ít vận động.)*

**e.** Mentally, walking is a powerful stress reliever. It promotes the release of endorphins, the body's natural mood lifters, helping to reduce anxiety and depression. Walking outdoors provides the added benefits of fresh air and a change of scenery, which can further uplift your mood.

*(Về mặt tinh thần, đi bộ là một liều thuốc giảm căng thẳng hiệu quả. Nó thúc đẩy giải phóng endorphin, chất nâng cao tâm trạng tự nhiên của cơ thể, giúp giảm lo lắng và trầm cảm. Đi bộ ngoài trời mang lại lợi ích bổ sung là không khí trong lành và thay đổi cảnh quan, điều này có thể nâng cao tâm trạng của bạn hơn nữa.)*

**Lời giải chi tiết:**

### **Bài hoàn chỉnh**

**(b)** Walking is one of the simplest yet most effective ways to boost your health. Incorporating regular walks into your routine can lead to significant improvements in physical and mental well-being. **(c)** Physically, walking helps maintain a healthy weight, strengthens muscles, and improves cardiovascular health by lowering blood pressure and cholesterol levels. It also enhances joint mobility, reducing the risk of arthritis and other joint-related issues. **(e)** Mentally, walking is a powerful stress reliever. It promotes the release of endorphins, the body's natural mood lifters, helping to reduce anxiety and depression. Walking outdoors provides the added benefits of fresh air and a change of scenery, which can further uplift your mood. **(d)** Additionally, walking can improve creativity and problem-solving skills, making it an excellent break from sedentary work. **(a)** Best of all, it's free, accessible, and requires no special equipment. Start walking today and take a step towards a healthier, happier you.

### **Tam dịch**

*(b) Đi bộ là một trong những cách đơn giản nhưng hiệu quả nhất để tăng cường sức khỏe. Việc kết hợp việc đi bộ thường xuyên vào thói quen của bạn có thể dẫn đến những cải thiện đáng kể về sức khỏe thể chất và tinh thần. (c) Về mặt thể chất, đi bộ giúp duy trì cân nặng khỏe mạnh, tăng cường cơ bắp và cải thiện sức khỏe tim mạch bằng cách giảm huyết áp và mức cholesterol. Nó cũng tăng cường khả năng vận động của khớp, giảm nguy cơ viêm khớp và các vấn đề liên quan đến khớp khác. (e) Về mặt tinh thần, đi bộ là một liều thuốc giảm căng thẳng hiệu quả. Nó thúc đẩy giải phóng endorphin, chất nâng cao tâm trạng tự nhiên của cơ thể, giúp giảm lo lắng và trầm cảm. Đi bộ ngoài trời mang lại lợi ích bổ sung là không khí trong lành và thay đổi cảnh quan, điều này có thể nâng cao tâm trạng của bạn hơn nữa. (d) Ngoài ra, đi bộ có thể cải thiện khả năng sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề, giúp bạn thoát khỏi công việc ít vận động một cách tuyệt vời. (a) Điều tuyệt*

vời nhất là nó miễn phí, dễ tiếp cận và không yêu cầu thiết bị đặc biệt. Hãy bắt đầu đi bộ ngay hôm nay và tiến một bước để bạn khỏe mạnh hơn, hạnh phúc hơn.

Chọn D

**40. C**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

**\*Nghĩa của các câu**

Dear Doctor Philip,

*(Thưa Bác sĩ Philip,)*

**a.** Please let me know if there are any specific preparations or documents I need to bring for the appointment.

*(Vui lòng cho tôi biết nếu tôi cần chuẩn bị bất kỳ giấy tờ hoặc tài liệu cụ thể nào khi đến cuộc hẹn.)*

**b.** Thank you for your time and attention. I look forward to my visit and appreciate your assistance in maintaining my health.

*(Cảm ơn bạn đã dành thời gian và sự chú ý của bạn. Tôi mong chờ chuyến thăm của tôi và đánh giá cao sự giúp đỡ của bạn trong việc duy trì sức khỏe của tôi.)*

**c.** Best regards, Susan

*(Trân trọng, Susan)*

**d.** Subject: Appointment Confirmation for Check-Up

*(Chủ đề: Xác nhận cuộc hẹn khám sức khỏe)*

**e.** I hope this email finds you well. I am writing to confirm my appointment for a check-up next Monday at 9.00 a.m at your clinic.

*(Tôi hy vọng email này sẽ đến được với bạn. Tôi viết thư này để xác nhận cuộc hẹn khám sức khỏe vào thứ Hai tuần tới lúc 9 giờ sáng tại phòng khám của bạn.)*

**f.** Additionally, if there are any changes to the scheduled time or date, kindly inform me at your earliest convenience.

*(Ngoài ra, nếu có bất kỳ thay đổi nào về ngày hoặc giờ đã lên lịch, vui lòng thông báo cho tôi trong thời gian sớm nhất có thể.)*

**Lời giải chi tiết:**

**Bài hoàn chỉnh**

Dear Doctor Philip,

**(d)** Subject: Appointment Confirmation for Check-Up

**(e)** I hope this email finds you well. I am writing to confirm my appointment for a check-up next Monday at 9.00 a.m at your clinic.

(a) Please let me know if there are any specific preparations or documents I need to bring for the appointment.

(f) Additionally, if there are any changes to the scheduled time or date, kindly inform me at your earliest convenience.

(b) Thank you for your time and attention. I look forward to my visit and appreciate your assistance in maintaining my health.

(c) Best regards, Susan

**Tam dich**

*Thưa Tiến sĩ Philip,*

*(d) Chủ đề: Xác nhận cuộc hẹn khám sức khỏe*

*(e) Tôi hy vọng email này đến được với bạn. Tôi viết thư này để xác nhận cuộc hẹn khám sức khỏe vào thứ Hai tuần tới lúc 9 giờ sáng tại phòng khám của bạn.*

*(a) Vui lòng cho tôi biết nếu tôi cần chuẩn bị bất kỳ tài liệu hoặc giấy tờ cụ thể nào khi đến cuộc hẹn.*

*(f) Ngoài ra, nếu có bất kỳ thay đổi nào về ngày hoặc giờ đã lên lịch, vui lòng thông báo cho tôi trong thời gian sớm nhất có thể.*

*(b) Cảm ơn bạn đã dành thời gian và sự quan tâm của bạn. Tôi mong chờ chuyến thăm của tôi và đánh giá cao sự giúp đỡ của bạn trong việc duy trì sức khỏe của tôi.*

*(c) Trân trọng, Susan*

Chọn C